SỔ TÍNH KHẨU PHẦN ĂN CỦA TRẺ

Địa chỉ:

Ngày 11 Tháng 05 Năm 2026 | Số xuất ăn: 345 - LK: 2010 | Nhà trẻ: 44 - LK: 251 - Định mức: 35,000 | Mẫu giáo: 301 - LK: 1759 - Định mức: 35,000

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		ĐVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày		Chất lượng bữa ăn															
													Nhà trẻ								Mẫu giáo							
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (Kcal)	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (Kcal)
1	chất đốt							345		241,500			44	30,800							301	210,700						
2	thuế							345		241,500			44	30,800							301	210,700						
Dịch vụ																												
1	Gạo nếp	0.8	28,560	Kg	4	35,700	142,800	1.5	35,700	53,550	3.3	117,810	1.5	53,550	240	2.4	126	24	1,131	5,244								
2	Nước mắm nam ngư đệ nhị	11	297,000	Chai				2	27,000	54,000	9	243,000	0.4	13,500			9.6		1.6	44.8	1.2	40,500			28.8		4.8	134.4
3	Gạo Bắc Hương	53	1,224,300	Kg	100	23,100	2,310,000	26.2	23,100	605,220	126.8	2,929,080	2.2	50,820	660	2.2	173.8	22	1,669.8	7,572.4	24	554,400	7,200	24	1,896	240	18,216	82,608
4	Muối hạt	0.7	7,350	Kg	1	10,500	10,500	0.3	10,500	3,150	1.4	14,700	0.05	525							0.25	2,625						
5	Bột canh i-ốt hải châu	14.8	77,700	Gói	5	5,250	26,250	3	5,250	15,750	16.8	88,200	0.1	2,625							0.48	13,125						
6	Dầu ăn Neptune	3.1	217,620	Kg	10	70,200	702,000	1.8	70,200	126,360	11.3	793,260	0.3	21,060				294.6		2,651.4	1.5	105,300				1,473		13,257
7	Sữa Nuvi Grow School	33.8	9,971,000	Kg				6.8	295,000	2,006,000	27	7,965,000	0.8	236,000	5,440	4.4	156	185.6	400	3,894.4	6	1,770,000	40,800	33	1,170	1,392	3,000	29,208
8	Đường trắng xuất khẩu	3.6	120,960	Kg	7	33,600	235,200	7	33,600	235,200	3.6	120,960	1	33,600					993	3,972	6	201,600					5,958	23,832
9	Đậu đỏ	5	451,500	Kg				5	90,300	451,500											5	451,500	3,200	3.5	1,000	25	3,150	16,825
10	Bột năng			Kg	1	43,200	43,200	1	43,200	43,200											1	43,200					895	3,580
11	Đỗ đen	5	630,000	Kg				5	126,000	630,000											5	630,000	2,800	25	1,210	85	2,865	17,065
Hàng kho			**13,025,990**				**3,469,950**			**4,223,930**		**12,272,010**																
1	Bí đao (bí xanh)			Kg	9	29,400	264,600	9	29,400	264,600			1	29,400	208	0.08	4.8		27.2	128	8	235,200	1,664	0.64	38.4		217.6	1,024
2	Rau mùi			Kg	0.3	84,000	25,200	0.3	84,000	25,200			0.04	3,360	45.22	0.04	0.88	0.11	0.74	7	0.26	21,840	293.93	0.24	5.75	0.73	4.8	49
3	Tôm đồng			Kg	2	225,000	450,000	2	225,000	450,000			0.2	45,000	2,016	0.04	33.12	3.24		162	1.8	405,000	18,144	0.32	298.08	29.16		1,455
4	Trứng cút			Quả	40	950	38,000	40	950	38,000			0.4	38,000	213.6	0.46	45.5	37.27	10.29	559								
5	Hành khô			Kg	0.3	94,500	28,350	0.3	94,500	28,350			0.05	4,725			0.49	0.15	1.67	10	0.25	23,625			2.47	0.76	8.36	50
6	Sữa chua Probi			Chai	345	5,500	1,897,500	345	5,500	1,897,500			2.86	242,000	3,146		105.82	85.8		1,195	19.57	1,655,500	21,521.5		723.91	586.95		8,178
7	Thì là			Kg	0.2	84,000	16,800	0.2	84,000	16,800			0.05	4,200			8	7.5	27.5	209	0.15	12,600			24	22.5	82.5	629
8	Hành lá			Kg	0.3	56,700	17,010	0.3	56,700	17,010			0.05	2,835	32	0.01	0.52		2.08	10	0.25	14,175	160	0.06	2.6		10.4	52
9	Mỡ phần			Kg	0.4	75,000	30,000	0.4	75,000	30,000			0.04	3,000	3.2		5.8	14.92		157	0.36	27,000	28.8		52.2	134.28		1,417
10	Quả dứa			Quả	6	23,100	138,600	6	23,100	138,600			0.6	13,860	0.05		2.88		23.4	105	5.4	124,740	0.49		25.92		210.6	946
11	Thịt bò vai			Kg	6	346,500	2,079,000	6	346,500	2,079,000			0.7	242,550	84	0.7	147	26.6		827	5.3	1,836,450	636	5.3	1,113	201.4		6,265

12	Thịt lợn (mông, vai lọc bì)			Kg	13.4	179,000	2,398,600	13.4	179,000	2,398,600			2.5	447,500	225	13.25	412.5	537.5		6,487	10.9	1,951,100	981	57.77	1,798.5	2,343.5		28,285
													Cộng:	1,488,110	12,313.07	23.58	1,233	1,239	4,288	33,238		10,119,480	97,429.72	149.84	9,390	6,534	34,623	234,859
	Thực phẩm tươi sống		0				7,383,660			7,383,660		0	B/q 1 trẻ:	33,821	279.84	0.54	28.02	28.17	97.46	755.4		33,619.53	323.69	0.5	31.19	21.71	115.03	780.26
	Tổng cộng		13,025,990				10,853,610			12,090,590		12,272,010	Tỉ lệ P:L:G				14.8	33.6	51.6		Tỉ lệ P:L:G				16	25	59	

* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	17,975
Tiêu chuẩn được chi:	12,092,975
Tiền bổ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	12,090,590
Tồn cuối ngày:	2,385

Thực đơn	Nhà trẻ	Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
Bữa trưa	Cơm trắng ; Thịt bò , thịt lợn sốt dứa ; Canh bí xanh nấu tôm đồng ; sữa chua lên men Probi	375	50	Bữa trưa	Cơm trắng ; Canh bí xanh nấu tôm đồng ; Thịt bò , thịt lợn sốt dứa ; sữa chua lên men Probi	480	61
Bữa xế	Sữa bột Nuvi Grow School ; Xôi trứng thịt kho tàu	381	50	Bữa xế	Chè đậu đen, đậu đỏ. ; Sữa bột Nuvi Grow School	301	39

Kế toán

Phạm Thị Thủy

Người nấu bếp trực tiếp

Bùi Thị Hoa Quỳnh

Đại diện ban giám hiệu

U.B.N.D PHƯỜNG HÀ ĐÔNG T.P HÀ NỘI
TRƯỜNG MẦM NON VẠN BẢO

Lương Thị Tuyến